

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN
KIM CAO BẰNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG
DN: C=VN, S=CAO BẰNG, L=Thành Phố Cao Bằng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
4800129232
Reason: I am the author of this document
Location: 4800129232
Date: 2025.03.25 13:21:04+07'00'
Foxit PhantomPDF Version: 10.1.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 205/CBTT-KSLK

Cao Bằng, ngày 25 tháng 3 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: KCB

- Địa chỉ: Phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- Điện thoại liên hệ: 02063 505 505

Fax:

- Email: kslk2013@gmail.com

Website: cmamc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024.

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc.

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con).

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán...)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại.

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại.

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25 tháng 3 năm 2025 tại đường dẫn: cmamc.com.vn.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2024.

PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Hữu Chiêm

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

3762
G T
M H
TO
1-2

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng (dưới đây gọi là "Công ty") được cổ phần hóa từ Công ty Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng theo Quyết định số 3412/QĐ-BCN ngày 14/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800129232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 01/07/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 20/01/2020.

Cổ phiếu của công ty được giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 01/12/2015 với mã giao dịch là KCB.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- | | |
|------------------------|---------------|
| - Ông Lý Xuân Tuyên | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Trần Văn Chương | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Mạnh Hưng | Thành viên |
| - Ông Đỗ Hữu Chiêm | Thành viên |
| - Ông Hà Ngọc Bình | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

- | | | |
|-----------------------|--------------|---|
| - Ông Trần Văn Chương | Giám đốc | <i>Tạm thôi Quyền Giám đốc từ ngày 17/02/2025</i> |
| - Ông Đỗ Hữu Chiêm | Phó Giám đốc | <i>Giữ Quyền Giám đốc từ ngày 17/02/2025</i> |

BAN KIỂM SOÁT

- | | | |
|----------------------|----------------------|--------------------------------------|
| - Ông Lê Thanh Tùng | Trưởng Ban kiểm soát | <i>Bổ nhiệm từ ngày 07/08/2024</i> |
| - Ông Đỗ Ngọc Hải | Trưởng Ban kiểm soát | <i>Miễn nhiệm từ ngày 07/08/2024</i> |
| - Ông Đặng Giang Nam | Thành viên | |
| - Ông Đàm Nông Minh | Thành viên | |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Văn Chương - Chức danh: Giám đốc.

Ông Trần Văn Chương tạm thôi quản lý, điều hành hoạt động của Công ty kể từ ngày 17/02/2025 đến hết ngày 25/07/2025 theo Quyết định số 109/QĐ-KSLK ngày 17/02/2025 của Hội đồng quản trị.

Ông Đỗ Hữu Chiêm được giao nhiệm vụ quản lý, điều hành hoạt động của Công ty kể từ ngày 17/02/2025 đến hết ngày 25/07/2025 theo Quyết định số 110/QĐ-KSLK ngày 17/02/2025 của Hội đồng quản trị.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 31. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Ông Đỗ Hữu Chiêm

Quyền Giám đốc

Cao Bằng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi đơn vị khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.519.773.978	85.545.014.136
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.776.690.906	12.503.067.885
1. Tiền	111		5.776.690.906	4.503.067.885
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	8.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	47.080.657.534	25.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		47.080.657.534	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.625.879.739	36.707.196.702
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	22.860.872.852	33.444.383.962
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.130.979.279	811.052.364
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.447.348.517	2.451.760.376
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(813.320.909)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	14.032.373.214	11.324.914.464
1. Hàng tồn kho	141		14.032.373.214	11.324.914.464
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.172.585	9.835.085
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	4.172.585	9.835.085
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.788.178.896	32.340.152.516
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.405.280.510	2.789.047.510
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.405.280.510	2.789.047.510
II. Tài sản cố định	220		16.204.151.391	20.534.306.366
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	15.729.005.391	20.059.160.366
<i>Nguyên giá</i>	222		197.022.684.787	196.959.957.514
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(181.293.679.396)	(176.900.797.148)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	475.146.000	475.146.000
<i>Nguyên giá</i>	228		587.786.000	587.786.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(112.640.000)	(112.640.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.109.272.409	6.786.205.986
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	3.109.272.409	6.786.205.986
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.069.474.586	2.230.592.654
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	3.069.474.586	2.230.592.654
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		120.307.952.874	117.885.166.652

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		22.094.492.568	18.705.900.937
I. Nợ ngắn hạn	310		22.089.492.568	18.632.900.937
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	4.602.612.308	1.928.955.988
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	4.514.955
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	9.814.086.845	5.558.897.794
4. Phải trả người lao động	314		3.182.620.530	5.803.792.939
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	30.000.000	30.213.014
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.411.322.743	2.142.883.418
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	-	550.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.048.850.142	2.613.642.829
II. Nợ dài hạn	330		5.000.000	73.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	5.000.000	73.000.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	98.213.460.306	99.179.265.715
I. Vốn chủ sở hữu	410		92.783.605.103	93.008.975.712
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.082.792.474	6.082.792.474
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		779.600.000	779.600.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.921.212.629	6.146.583.238
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		283.583.238	1.328.501
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.637.629.391	6.145.254.737
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5.429.855.203	6.170.290.003
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		5.429.855.203	6.170.290.003
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		120.307.952.874	117.885.166.652

Cao Bằng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Giám đốc



Cung Lê Hoàng

Cung Lê Hoàng

Đỗ Hữu Chiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	122.638.506.902	112.093.527.512
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		122.638.506.902	112.093.527.512
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	75.399.670.242	80.446.449.881
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.238.836.660	31.647.077.631
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.364.970.597	1.304.586.713
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.130.137	118.875.342
Trong đó: chi phí lãi vay	23		12.130.137	118.875.342
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.338.546.106	2.240.777.465
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	27.823.003.822	21.274.180.833
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.430.127.192	9.317.830.704
11. Thu nhập khác	31		39.708.000	607.321.075
12. Chi phí khác	32	VI.7	6.523.432.660	685.759.142
13. Lợi nhuận khác	40		(6.483.724.660)	(78.438.067)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.946.402.532	9.239.392.637
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	6.308.773.141	3.094.137.900
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.637.629.391	6.145.254.737
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.10	705	535

Cao Bằng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Giám đốc



Cung Lê Hoàng

Cung Lê Hoàng

Đỗ Hữu Chiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.946.402.532	9.239.392.637
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.100.105.472	4.023.274.181
- Các khoản dự phòng	03		813.320.909	(334.099.468)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.364.970.597)	(1.304.586.713)
- Chi phí lãi vay	06		12.130.137	118.875.342
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.506.988.453	11.742.855.979
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.324.897.921	73.096.044
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.707.458.750)	1.068.492.733
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4.704.967.910)	(7.753.797.737)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(833.219.432)	3.695.131.671
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.343.151)	(448.775.600)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.094.137.899)	(1.752.173.117)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		230.578.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.107.300.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.602.037.232	6.624.829.973
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(62.727.273)	(2.832.836.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(77.000.000.000)	(15.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		54.919.342.466	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.364.970.597	1.304.586.713
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.778.414.210)	(16.528.249.287)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(550.000.000)	(1.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(550.000.000)	(1.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.726.376.979)	(11.003.419.314)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	12.503.067.885	23.506.487.199
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	8.776.690.906	12.503.067.885

Cao Bằng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Giám đốc



Cung Lê Hoàng

Cung Lê Hoàng

Đỗ Hữu Chiêm

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

I. THÔNG TIN CHUNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng (dưới đây gọi là "Công ty") được cổ phần hóa từ Công ty Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng theo Quyết định số 3412/QĐ-BCN ngày 14/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800129232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 01/07/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 20/01/2020.

Cổ phiếu của công ty được giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 01/12/2015 với mã giao dịch là KCB.

Công ty có trụ sở chính tại Phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản (kể cả đá quý và vàng);
- Khai thác, tuyển luyện, gia công, chế biến kinh doanh, xuất khẩu khoáng sản, vàng, bạc, đá quý, kim loại, nước khoáng và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, giao thông và công trình hạ tầng;
- Sản xuất thủy điện, xây dựng đường dây và trạm trung thế, hạ thế.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty là khai thác kinh doanh khoáng sản; Sản xuất tiêu thụ sản phẩm luyện kim; sản xuất và kinh doanh các dịch vụ thương mại khác như nước lọc, chè đóng hộp các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty không phát sinh những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 191 người (tại ngày 31/12/2023 là 179 người).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 01 chi nhánh trực thuộc như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Xí nghiệp chè đắng và thương mại	Phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, Việt Nam.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi đơn vị khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán hằng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại,...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản mà chưa hoàn thành thành phẩm tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Nhóm TSCĐ

Nhà xưởng, vật kiến trúc

Máy móc thiết bị

Phương tiện vận tải

Thiết bị, dụng cụ quản lý

Tài sản cố định hữu hình khác

Số năm

10 - 25 năm

05 - 15 năm

06 - 10 năm

03 - 10 năm

03 năm

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;

- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Chương trình phần mềm của công ty bao gồm phần mềm kế toán.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 7 năm.

7. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản cố định (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ, chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành,...) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí sử dụng tài liệu, tiền thuê đất trả trước cho nhiều kỳ,... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay phải trả, chi phí gia công thuê ngoài, chi phí khác.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

Trích trước chi phí gia công thuê ngoài: Căn cứ vào khối lượng công việc đã nghiệm thu và đơn giá theo hợp đồng và kế hoạch được phê duyệt.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn đầu tư của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Quỹ đầu tư phát triển

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu cho thuê được ghi nhận phù hợp với hợp đồng thuê và được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

17. Nguyên tắc kế toán thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác tài nguyên đối với mỏ vàng, thiếc ở tỉnh Cao Bằng được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế của hoạt động khai thác vàng, thiếc, vonfram và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 40% theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành đối với hoạt động khác được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính: Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	68.563.181	439.635.765
Tiền gửi ngân hàng	5.708.127.725	4.063.432.120
Cộng	5.776.690.906	4.503.067.885
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	8.776.690.906	12.503.067.885

(*) Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 03 tháng tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng, lãi suất 1,9%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn (*)	47.080.657.534	25.000.000.000
Cộng	47.080.657.534	25.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng và ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 2,9%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng**a. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	21.956.337.852	28.190.300.307
Công ty Cổ phần Càn Hà	3.350.163.223	3.350.163.223
Công ty TNHH MTV Mỏ và Luyện kim Thái Nguyên	14.836.652.795	21.192.685.095
Các đối tượng khác	3.769.521.834	3.647.451.989
Phải thu khách hàng là bên liên quan	904.535.000	5.254.083.655
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)		
Cộng	22.860.872.852	33.444.383.962

b. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số năm nay	Số năm trước
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	813.320.909	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	813.320.909	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	1.130.979.279	811.052.364
Doanh nghiệp thương mại Đức Hiếu	264.281.795	264.281.795
Hợp tác xã Ngôi sao sáng	203.500.000	-
Công ty TNHH máy công trình Hà Nội	301.026.780	-
Các đối tượng khác	362.170.704	546.770.569
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	1.130.979.279	811.052.364

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.447.348.517	2.451.760.376
Tạm ứng	686.730.323	511.139.905
Lãi dự thu	254.276.385	183.740.349
Phải thu tiền thuê đất Nà Lũng của Công ty Cổ phần Cân Hà	-	1.303.188.729
Các đối tượng khác	506.341.809	453.691.393
Dài hạn	3.405.280.510	2.789.047.510
Ký cược, ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường	3.405.280.510	2.789.047.510
Cộng	4.852.629.027	5.240.807.886

Chi tiết phải thu khác là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2.

6. Nợ xấu

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc không quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Giao thông TNT	52.025.664	-	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công trình mỏ	236.692.150	-	-	-
Trạm quan trắc môi trường - Chi cục bảo vệ môi trường	40.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Việt Mỹ	120.000.000	-	-	-
Doanh nghiệp Thương mại Đức Hiếu	264.281.795	-	-	-
Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường	20.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn, Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp HPC	15.321.300	-	-	-
Chi nhánh xí nghiệp cơ khí 2	65.000.000	-	-	-
Cộng	813.320.909	-	-	-

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.910.682.613	-	7.427.745.392	-
Công cụ dụng cụ	13.301.812	-	9.050.830	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	655.530.048	-	700.274.898	-
Thành phẩm	10.452.858.741	-	3.187.843.344	-
Cộng	14.032.373.214	-	11.324.914.464	-

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	4.172.585	9.835.085
Các khoản khác	4.172.585	9.835.085
Dài hạn	3.069.474.586	2.230.592.654
Chi phí dự án khai thác tận thu 16 phần	524.237.054	1.310.592.654
Chi phí sửa chữa nhà khách	2.545.237.532	-
Chi phí thuê xe phục vụ Ban Giám đốc	-	920.000.000
Cộng	3.073.647.171	2.240.427.739

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án mở thiếc sa khoáng Nậm Kép	2.246.547.166	2.246.547.166
Dự án gia hạn Thập lục phần (2025-2030)	862.725.243	-
Dự án cải tạo mỏ sắt Nà Lũng	-	900.378.739
Dự án thi công mặt bằng lò Fero (thân quặng 3B)	-	3.463.240.990
Dự án đầu tư hệ thống tiết kiệm năng lượng	-	176.039.091
Cộng	3.109.272.409	6.786.205.986

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	70.000.000	517.786.000	587.786.000
Tăng / giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	70.000.000	517.786.000	587.786.000
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	70.000.000	42.640.000	112.640.000
Tăng trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	70.000.000	42.640.000	112.640.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	475.146.000	475.146.000
Số dư cuối năm	-	475.146.000	475.146.000

Nguyên giá quyền sử dụng đất có thời hạn là 42.640.000 VND, nguyên giá quyền sử dụng đất không thời hạn là 475.146.000 VND.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của công ty tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 112.640.000 VND (tại ngày 31/12/2023 là 112.640.000 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2024 dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay là 0 VND (tại ngày 31/12/2023 là 0 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	93.401.118.773	72.593.151.308	30.475.248.517	445.438.916	45.000.000	196.959.957.514
Mua mới trong năm	-	-	-	62.727.273	-	62.727.273
Đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	93.401.118.773	72.593.151.308	30.475.248.517	508.166.189	45.000.000	197.022.684.787
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	81.826.960.274	68.878.662.943	25.712.735.011	437.438.920	45.000.000	176.900.797.148
Khấu hao trong năm	564.252.420	1.557.959.676	953.953.992	23.939.384	-	3.100.105.472
Hao mòn TSCĐ	552.341.976	-	-	-	-	552.341.976
Khấu hao tài sản cố định hình thành từ nguồn kinh phí	740.434.800	-	-	-	-	740.434.800
Số dư cuối năm	83.683.989.470	70.436.622.619	26.666.689.003	461.378.304	45.000.000	181.293.679.396
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	11.574.158.499	3.714.488.365	4.762.513.506	7.999.996	-	20.059.160.366
Số dư cuối năm	9.717.129.303	2.156.528.689	3.808.559.514	46.787.885	-	15.729.005.391

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của công ty tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 135.454.695.865 VND (tại ngày 31/12/2023 là 144.962.140.283 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của công ty tại ngày 31/12/2024 chờ thanh lý là 11.001.513.099 VND (tại ngày 31/12/2023 là 0 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2024 dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay là 0 VND (tại ngày 31/12/2023 là 1.816.666.658 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	4.249.187.523	4.249.187.523	1.604.331.941	1.604.331.941
Công ty Cổ phần Hợp Lợi Cao Bằng	804.295.984	804.295.984	218.924.187	218.924.187
Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị mỏ Hà Nội	711.410.000	711.410.000	-	-
Công ty TNHH Kinh doanh Xăng dầu TAT	412.095.600	412.095.600	19.435.098	-
Các đối tượng khác	2.321.385.939	2.321.385.939	1.365.972.656	1.385.407.754
Phải trả người bán là bên liên quan	353.424.785	353.424.785	324.624.047	324.624.047
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)				
Cộng	4.602.612.308	4.602.612.308	1.928.955.988	1.928.955.988

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	2.105.447.048	7.675.921.768	7.092.488.595	2.688.880.221
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.094.137.900	6.308.773.141	2.094.137.899	6.308.773.142
Thuế thu nhập cá nhân	-	94.417.853	94.417.853	-
Thuế tài nguyên	958.053.744	7.832.419.996	8.325.599.748	464.873.992
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.210.635.926	2.210.635.926	-
Phí bảo vệ môi trường	170.417.940	1.519.156.304	1.565.456.310	124.117.934
Các loại thuế khác	-	176.197.643	176.197.643	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	230.841.162	479.640.502	483.040.108	227.441.556
Cộng	5.558.897.794	26.297.163.133	22.041.974.082	9.814.086.845

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền vay phải trả	-	1.213.014
Các khoản khác	30.000.000	29.000.000
Cộng	30.000.000	30.213.014

15. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.411.322.743	2.142.883.418
Nhận ký quỹ, đặt cọc hợp tác Công ty Cổ phần Cân Hà (*)	471.088.814	471.088.814
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Thư ký	415.200.000	460.800.000
Cổ tức phải trả 2023	298.837.725	-
Các khoản khác	226.196.204	1.210.994.604
Dài hạn	5.000.000	73.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	5.000.000	73.000.000
Cộng	1.416.322.743	2.215.883.418

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2.

(*) Khoản nhận ký quỹ, đặt cọc với Công ty Cổ phần Cân Hà theo Hợp đồng số 558/2018/HĐHT/KSLKCB-CÂN HÀ ngày 15/09/2018 về việc Hợp tác đầu tư kinh doanh khai thác, chế biến quặng sắt tại mỏ sắt Nà Lũng, phường Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng theo Giấy phép khai thác số 1072/QĐ-QLTN ngày 19/04/1996 của Bộ Công nghiệp cũ (nay là Bộ Công thương) cấp phép khai thác cho Xí nghiệp khai thác chế biến quặng sắt Nà Lũng nay là Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng.

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
	<i>Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ</i>
Vay ngắn hạn	550.000.000	-	550.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	550.000.000	-	550.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	550.000.000	-	550.000.000	-
Vay dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	550.000.000	-	550.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	5.555.080.261	779.600.000	1.759.040.714	88.093.720.975
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	6.145.254.737	6.145.254.737
Phân phối lợi nhuận	-	527.712.213	-	(1.757.712.213)	(1.230.000.000)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	6.082.792.474	779.600.000	6.146.583.238	93.008.975.712
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	6.082.792.474	779.600.000	6.146.583.238	93.008.975.712
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	5.637.629.391	5.637.629.391
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(5.863.000.000)	(5.863.000.000)
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	6.082.792.474	779.600.000	5.921.212.629	92.783.605.103

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/05/2024 của Đại hội đồng cổ đông. Trong đó, thực hiện chia cổ tức số tiền 4.000.000.000 VND, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 1.863.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	41.508.690.000	41.508.690.000
Các cổ đông khác	38.491.310.000	38.491.310.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.000.000.000	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/ đã chào bán	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/ bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	6.082.792.474	6.082.792.474
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	779.600.000	779.600.000

f. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Tại ngày 31/12/2024, nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định là giá trị còn lại của hạng mục nợ vớt, khôi phục Tuynel thoát nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp từ nguồn tập trung của Tập đoàn, cụ thể như sau:

Nguyên giá:	13.476.636.136 đồng
Hao mòn lũy kế đến 31/12/2024:	8.046.780.933 đồng
Giá trị còn lại đến 31/12/2024:	5.429.855.203 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	119.709.490.032	110.618.488.603
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.310.819.192	1.366.290.909
Doanh thu khác	1.618.197.678	108.748.000
Cộng	122.638.506.902	112.093.527.512
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	120.404.120.784	101.404.371.037
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	2.234.386.118	10.689.156.475
Cộng	122.638.506.902	112.093.527.512

2. Giá vốn hàng bán

	Số năm nay	Số năm trước
Giá vốn bán thành phẩm	67.806.818.425	80.021.434.780
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	504.038.508	421.786.187
Giá vốn khác	7.088.813.309	3.228.914
Cộng	75.399.670.242	80.446.449.881

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.364.970.597	1.304.586.713
Cộng	1.364.970.597	1.304.586.713

4. Chi phí tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền vay	12.130.137	118.875.342
Cộng	12.130.137	118.875.342

5. Chi phí bán hàng

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên	1.896.428.800	1.648.315.868
Chi phí vật liệu quản lý	189.469.121	105.526.701
Chi phí khấu hao TSCĐ	49.737.516	25.458.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.800.000	269.382.660
Chi phí bằng tiền khác	194.110.669	192.093.369
Cộng	2.338.546.106	2.240.777.465

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.067.074.752	6.318.646.291
Chi phí vật liệu quản lý	4.179.458.741	1.375.153.671
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	671.110.164
Chi phí khấu hao TSCĐ	341.640.200	60.950.140
Thuế, phí và lệ phí	81.204.903	3.000.000
Chi phí dự phòng	813.320.909	(334.099.468)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.026.414.078	1.090.607.788
Chi phí bằng tiền khác	13.313.890.239	12.088.812.247
Cộng	27.823.003.822	21.274.180.833

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7. Chi phí khác

	Số năm nay	Số năm trước
Tiền phạt chậm nộp thuế	66.261.725	20.339.104
Chi phí dự án	4.539.658.820	661.399.149
Điều chỉnh theo biên bản KTNN năm 2007	354.022.528	-
Các khoản khác	1.563.489.587	4.020.889
Cộng	6.523.432.660	685.759.142

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.435.046.654	39.531.934.328
Chi phí nhân công	38.993.739.241	26.417.598.522
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.100.105.472	4.023.274.181
Chi phí dự phòng	813.320.909	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.005.867.461	4.541.801.010
Chi phí khác bằng tiền	25.433.410.979	32.592.384.492
Cộng	112.781.490.716	107.106.992.533

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.308.773.141	3.094.137.900
Cộng	6.308.773.141	3.094.137.900

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	11.946.402.532	9.239.392.637
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	5.419.542.312	237.959.993
Các khoản điều chỉnh tăng	5.419.542.312	237.959.993
Chi phí không được trừ	5.419.542.312	237.959.993
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	17.365.944.844	9.477.352.630
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế, trong đó:	17.365.944.844	9.477.352.630
Thu nhập chịu thuế của hoạt động khai thác thiếc và vàng được áp dụng thuế suất thuế TNDN 40% (theo điều 10 Nghị định 218/2013/NĐ-CP)	14.177.920.860	5.993.336.868
Thuế suất thuế TNDN hoạt động khai thác thiếc và vàng	40%	40%
Thu nhập chịu thuế của các hoạt động còn lại	3.188.023.984	3.484.015.762
Thuế suất thuế TNDN các hoạt động còn lại	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.308.773.141	3.094.137.900

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.637.629.391	6.145.254.737
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	1.863.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	5.637.629.391	4.282.254.737
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	705	535

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	8.000.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP ("Tổng Công ty"), Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("Tập đoàn"), các đơn vị trong nội bộ, công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn, Tổng công ty; Ban lãnh đạo của Tập đoàn, Tổng Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình Ban lãnh đạo được nhận biết là liên quan của Công ty.

2.2 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Hội đồng quản trị		366.608.000	261.600.000
Ông Lý Xuân Tuyên	Thù lao	105.988.000	60.000.000
Ông Trần Văn Chương	Thù lao	105.988.000	50.400.000
Ông Nguyễn Mạnh Hưng	Thù lao	51.544.000	33.600.000
Ông Đặng Văn Lâm	Thù lao	-	16.800.000
Ông Đỗ Hữu Chiêm	Thù lao	51.544.000	50.400.000
Ông Hà Ngọc Bình	Thù lao	51.544.000	50.400.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Ban Giám đốc		999.155.000	824.400.000
Ông Trần Văn Chương	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	529.677.000	345.600.000
Ông Nguyễn Tiến Hào	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	-	176.400.000
Ông Đỗ Hữu Chiêm	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	469.478.000	302.400.000
Ban Kiểm soát		132.396.000	153.600.000
Ông Nguyễn Thanh Long	Thù lao	-	17.600.000
Ông Đỗ Ngọc Hải	Thù lao	20.060.000	35.200.000
Ông Lê Thanh Tùng	Thù lao	28.084.000	-
Ông Đặng Giang Nam	Thù lao	48.144.000	50.400.000
Ông Đàm Nông Minh	Thù lao	36.108.000	50.400.000
Tổng cộng		2.517.374.000	1.239.600.000

b. Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Mua hàng		897.527.821	598.387.610
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO	Mua dịch vụ	106.883.332	121.754.210
Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - VIMICO	Mua dịch vụ	762.540.000	476.633.400
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Mua dịch vụ	1.922.000	-
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Mua hàng hóa	26.182.489	-
Bán hàng		2.234.386.118	10.689.156.475
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO	Bán thành phẩm	63.820.368	42.899.425
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Bán thành phẩm	2.170.565.750	10.646.257.050
Khác		2.475.229.500	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Nhận đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng	399.795.000	-
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cổ tức	2.075.434.500	-
Cộng		5.607.143.439	11.287.544.085

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	904.535.000	5.254.083.655
Cộng	904.535.000	5.254.083.655

Phải thu khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	399.795.000	-
Cộng	399.795.000	-

Phải trả người bán (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.12)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV Xí nghiệp địa chất 109	324.624.047	324.624.047
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	28.800.738	-
Cộng	353.424.785	324.624.047

Phải trả khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.15)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	415.200.000	415.200.000
Cộng	415.200.000	415.200.000

3. Công cụ tài chính**Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính tập chung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường. Giá trị thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi của Công ty. Công ty quản lý bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được công ty đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, khoản phải thu khách hàng và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản chính bằng giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

- Tiền gửi ngân hàng và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản mục này là thấp.

- Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro được trích lập dự phòng, trong kỳ không có rủi ro về các khoản phải thu.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ tài chính có ở các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Cộng
Ngày 31/12/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.776.690.906	-	8.776.690.906
Phải thu khách hàng	22.572.155.038	-	22.572.155.038
Các khoản đầu tư	47.080.657.534	-	47.080.657.534
Phải thu khác	1.447.348.517	3.405.280.510	4.852.629.027
Cộng	79.876.851.995	3.405.280.510	83.282.132.505
Phải trả người bán	4.602.612.308	-	4.602.612.308
Phải trả phải nộp khác	1.411.322.743	5.000.000	1.416.322.743
Các khoản phải trả	30.000.000	-	30.000.000
Cộng	6.043.935.051	5.000.000	6.048.935.051
Chênh lệch thanh khoản thuần	73.832.916.944	3.400.280.510	77.233.197.454
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Cộng
Ngày 01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.503.067.885	-	12.503.067.885
Phải thu khách hàng	33.444.383.962	-	33.444.383.962
Các khoản đầu tư	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Phải thu khác	2.451.760.376	2.789.047.510	5.240.807.886
Cộng	73.399.212.223	2.789.047.510	76.188.259.733
Vay và nợ thuê tài chính	550.000.000	-	550.000.000
Phải trả người bán	1.928.955.988	-	1.928.955.988
Phải trả phải nộp khác	2.142.883.418	73.000.000	2.215.883.418
Các khoản phải trả	30.213.014	-	30.213.014
Cộng	4.652.052.420	73.000.000	4.725.052.420
Chênh lệch thanh khoản thuần	68.747.159.803	2.716.047.510	71.463.207.313

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Tài sản chính và nợ phải trả chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.776.690.906	12.503.067.885	8.776.690.906	12.503.067.885
Phải thu khách hàng	22.860.872.852	33.444.383.962	22.572.155.038	33.444.383.962
Phải thu khác	4.852.629.027	5.240.807.886	4.852.629.027	5.240.807.886
Các khoản đầu tư	47.080.657.534	25.000.000.000	47.080.657.534	25.000.000.000
Tổng cộng	83.570.850.319	76.188.259.733	83.570.850.319	76.188.259.733
Nợ phải trả chính				
Vay và nợ thuê tài chính	-	550.000.000	-	550.000.000
Phải trả người bán	4.602.612.308	1.928.955.988	4.602.612.308	1.928.955.988
Phải trả phải nộp khác	1.416.322.743	2.215.883.418	1.416.322.743	2.215.883.418
Các khoản phải trả	30.000.000	30.213.014	30.000.000	30.213.014
Tổng cộng	6.048.935.051	4.725.052.420	6.048.935.051	4.725.052.420

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

4. Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản, doanh thu cung cấp dịch vụ. Chi tiết kết quả hoạt động riêng theo từng ngành nghề như sau:

Chỉ tiêu	Khai thác và chế biến khoáng sản	Cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần	119.709.490.032	2.929.016.870	122.638.506.902
Doanh thu thuần bán cho bên thứ ba	117.538.924.282	2.865.196.502	120.404.120.784
Doanh thu thuần bán cho bên liên quan	2.170.565.750	63.820.368	2.234.386.118
Chi phí kinh doanh			105.561.220.170
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	67.806.818.425	504.038.508	68.310.856.933
Giá vốn khác			7.088.813.309
Chi phí bán hàng			2.338.546.106
Chi phí quản lý doanh nghiệp			27.823.003.822
Kết quả kinh doanh bộ phận			17.077.286.732
Kết quả kinh doanh không phân bổ			(5.130.884.200)
Lợi nhuận tài chính			1.352.840.460
Lợi nhuận khác			(6.483.724.660)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Khai thác và chế biến khoáng sản	Cung cấp dịch vụ	Tổng
Tài sản			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	64.710.241.774	1.470.640.236	66.180.882.010
Tài sản không phân bổ			54.127.070.864
Tổng tài sản			120.307.952.874
Nợ phải trả			
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	18.472.688.122	210.893.044	18.683.581.166
Nợ phải trả không phân bổ			3.410.911.402
Tổng nợ phải trả			22.094.492.568

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm 2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trong nước nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu).

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi đơn vị khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Cao Bằng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Cung Lê Hoàng

Kế toán trưởng

Cung Lê Hoàng

Quyền Giám đốc



Đỗ Hữu Chiêm